TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 76/2022/DS-PT
Ngày: 21 - 6 - 2022
Về việc "Yêu cầu công nhận tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân, kiện đòi tài sản, tranh chấp về thừa kế tài sản, yêu cầu chia tài sản chung".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Thế Phương
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Quang
Ông Trần Phương Đông.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Mỹ Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 6 năm 2022, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 164/2022/TLPT-DS ngày 14 tháng 02 năm 2022 về việc "Yêu cầu công nhận tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân, kiện đòi tài sản, tranh chấp về thừa kế tài sản, yêu cầu chia tài sản chung".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2021/DS-ST ngày 18 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 60/2022/QĐ-PT ngày 09 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 144/2022/QĐ-PT ngày 30 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Mai Thị L, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Số xx5, Tổ 1, ấp 1, xã LA, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Huy H, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Số xx5, Tổ 1, ấp 1, xã Long An, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Cháu Mai Trung Đ, sinh ngày 27/3/2009.

Người đại diện theo pháp luật của cháu Đức: Bà Mai Thị L.

Địa chỉ: Số xx5, Tổ 1, ấp 1, xã LA, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1937.

Địa chỉ: Thôn Hạ T, xã Liêm P, huyện L, tỉnh Hà Nam.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Ông Nguyễn Huy H, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Số xx5, Tổ 1, ấp 1, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

3. Bà Phạm Thị Th, sinh năm 1967.

Địa chỉ: 24x/x9/5, Lê Duẩn, Khu 1, Tổ 2, ấp 3, xã AP, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

4. Anh Nguyễn Thanh T, sinh năm 1987. (mất năng lực hành vi dân sự).

Người giám hộ của anh T: Phạm Thị Th, sinh năm 1967 (là mẹ ruột).

Cùng địa chỉ: 24x/x9/5, Lê Duẩn, Khu 1, Tổ 2, ấp 3, xã AP, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

5. Bà Vũ Kim A, sinh năm 1981.

6. Anh Nguyễn Duy S, sinh năm 1998.

7. Cháu Nguyễn Trí Đ sinh năm 2004.

Người đại diện theo pháp luật của cháu Nguyễn Trí Đ là ông Nguyễn Huy H và bà Vũ Kim A (là cha mẹ ruột).

Cùng địa chỉ: Số xx5, Tổ 1, ấp 1, xã Long An, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Mai Thị L trình bày:

Ông Nguyễn Hữu Đ có vợ đầu là Phạm Thị Th, đã ly hôn vào ngày 17/3/2000. Giữa ông Đ và bà Th có 01 người con ruột là Nguyễn Thanh T, bị mất năng lực hành vi dân sự (theo Quyết định số 19/2017/QĐDS-ST ngày 14/9/2017 của Tòa án nhân

dân huyện T). Kể từ khi ông Đ và bà Th ly hôn thì ông Đ và bà chăm sóc cháu T, bà Th không chu cấp tiền bạc.

Bà kết hôn với ông Đ vào năm 2004, đã được UBND xã LA, huyện T cấp giấy chứng nhận kết hôn số 190 vào ngày 29/12/2004. Vào năm 2009, ông Đ đưa cháu Nguyễn Trung Đ, sinh ngày 27/3/2009 (nay là Mai Trung Đ) về nuôi. Có đăng ký khai sinh cho cháu Đức tại UBND xã LA ngày 28/12/2010 theo giấy khai sinh số 272, quyển số 22. Năm 2020 giấy khai sinh đã bị thu hồi, hủy bỏ và được cấp lại giấy khai sinh.

Sau khi kết hôn với ông Đ, bà mua đất san lấp khoảng 100m^2 trũng thấp phía sau nhà. Việc ông H cho rằng đất bằng phẳng, không do bà san lấp là không đúng sự thật. Do bà không có tài liệu để chứng minh cho việc san lấp và cải tạo đất nên bà không yêu cầu giải quyết.

Năm 2007, bà Thủy khởi kiện yêu cầu Tòa án huyện T chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn với ông Đ. Theo Bản án số 208/2007/HNGĐ-ST ngày 21/12/2007 của Tòa án nhân dân huyện T, ông Đ bà Th có tài sản chung là 237m^2 đất tại thửa 227, tờ bản đồ số 05 xã LA (nay là thửa số 235, tờ bản đồ số 18) và 01 căn nhà cấp 4. Bà Th được chia 1/3 giá trị tài sản là 44.124.000 đồng, ông Đ phải thanh toán số tiền này cho bà Th. Ông Đ được nhận toàn bộ nhà và đất. Ông Đ chưa thanh toán cho bà Th.

Bà Th và ông H cho rằng cháu T đã được chia 1/3 tài sản theo bản án số 208/2007 là bà không đồng ý. Vì tại phần "Xét thấy" của bản án này đã nêu "từ khi ly hôn đến nay bà Th không chu cấp tiền bạc cho ông Đ để nuôi cháu nên chia cho bà Th 1/3 giá trị tài sản là phù hợp Pháp luật và đạo đức xã hội". Tại phần Quyết định của bản án cũng tuyên "Xử chia cho bà Th được sở hữu 1/3 giá trị tài sản chung của vợ chồng là 44.124.000 đồng. Ông Đ được sở hữu 01 căn nhà cấp 4 diện tích 54,4m^2 và quản lý sử dụng diện tích đất 237m^2 cắt thửa 227 tờ bản đồ số 05 xã LA".

Ông Đ chết ngày 13/8/2011. Sau khi ông Đ chết, bà Th mới đến đón cháu T về nuôi. Ông Đ để lại tài sản là 237m^2 và 01 căn nhà 54,4m^2 nói trên. Nay là diện tích đất là 184,6m^2 thuộc thửa số 235, tờ bản đồ số 18 xã LA và 01 căn nhà trên đất. Hiện nay trên thửa 235 có 02 căn nhà, một căn của ông Đ để lại do bà và cháu Mai Trung D đang sử dụng, một căn còn lại thì sau khi ông Đ chết, em trai ông Đ là ông Nguyễn Huy H tự ý về chiếm ở một phòng của căn nhà, sau đó phòng này bị hư hỏng, sập đổ thì ông H đã xây dựng lại căn khác ngang 3,5m, dài hơn 30m.

Cha của ông Đ tên là Nguyễn Đình L chết ngày 17/01/2002, mẹ của ông Đ tên là Nguyễn Thị H sinh năm 1937, hiện nay đang sinh sống tại tỉnh Hà Nam. Ông Đ không có người cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, con riêng nào khác.

Bà không đồng ý yêu cầu độc lập của bà Th về việc yêu cầu chia cho bà Th 1/2 diện tích nhà đất vì bà Th đã được Tòa án chia vào năm 2007.

Do ông H sống bên cạnh hay quậy phá bà nên bà khởi kiện yêu cầu:

1. Buộc gia đình ông H trả lại phần đất 93m^2 thuộc thửa tạm 235c theo như bản đồ hiện trạng thửa đất số 8720/2019 ngày 19/9/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai, chi nhánh huyện T mà ông H đang chiếm hữu sử dụng trái pháp luật cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ.

2. Yêu cầu công nhận ½ tài sản trong thời kỳ hôn nhân với ông Đ là 91.6m2 đất và nhà trên đất mà bà và cháu Mai Trung Đ đang sử dụng thuộc thửa tạm 235b là tài sản riêng của bà theo bản đồ hiện trạng thửa đất nêu trên. Vì theo Điều 27 và 28 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 bà và ông Đ có quyền ngang nhau đối với các tài sản này.

3. Chia di sản thừa kế của ông Đ đối với diện tích đất 93m^2 còn lại mà ông H đang chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ gồm: Bà H, cháu T, cháu Đ và bà. Bà yêu cầu được nhận di sản bằng hiện vật vì mẹ con bà không có tài sản nào khác, tuổi đã cao.

4. Yêu cầu những người thừa kế của ông Đ có trách nhiệm trả cho bà Th 44.124.000 đồng theo bản án số 208/2007/HNGĐ-ST ngày 21/12/2007 của Tòa án nhân dân huyện T tương đương với phần di sản mỗi người được chia. Nay bà rút yêu cầu này vì bà Th không còn quyền yêu cầu thi hành án đối với số tiền này.

Tại phiên tòa ngày 12/11/2021, bà trình bày phương án muốn hòa giải: Nếu ông H đồng ý chia theo thỏa thuận tại biên bản họp gia đình trước đây thì bà yêu cầu chia cho bà và cháu Đ 91.6m^2 đất và nhà thuộc thửa 235b mà bà đang sử dụng. Nhưng ông H không đồng ý. Bà không yêu cầu đo vẽ, thẩm định giá lại.

- *Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Huy H trình bày:*

Ông là em ruột của ông Đ. Ông Đ chết ngày 13/8/2011, trước khi chết có để lại di chúc nhưng di chúc không hợp lệ nên xem như không có. Về cha mẹ, vợ của ông Đ đúng như bà L trình bày. Mẹ ông là bà H đã ủy quyền cho ông tham gia vụ án. Ông Đ không có người cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, con riêng, nào khác.

Ông Đ chết để lại di sản thừa kế là 237m^2 đất thuộc thửa 227, tờ bản đồ số 05 xã LA và 01 căn nhà cấp 4, diện tích 54,4m^2. Nay diện tích đất là 184,6m^2 thuộc thửa số 235, tờ bản đồ số 18 xã LA. Hiện nay ông đang quản lý, sử dụng phần đất diện tích 93m^2 thuộc thửa tạm số 235c theo như đo vẽ. Ông có về ở tại 01 phòng cũ của ông Đ, một thời gian sau gặp mưa gió nên bị sập đổ, sau đó ông xây lại vào cuối năm 2011 và ở cùng vợ là Vũ Kim A và 02 con tên Nguyễn Duy S, Nguyễn Trí Đ nhưng ông không yêu cầu giải quyết việc ông xây lại nhà. Ông đã đóng thuế đất một số năm nhưng ông không yêu cầu giải quyết về tiền nộp thuế. Ông dọn về phần đất này để ở là do có sự thỏa thuận phân chia di sản thừa kế bằng biên bản họp gia đình viết tay ngày 08/9/2011 giữa bà Hợi, bà Lý, bà Thủy (đại diện cho cháu Tùng) và ông. Theo thỏa thuận đó thì bà H và cháu T được chia một nửa, bà L được chia nửa còn lại. Phần đất của bà H được chia thì bà H nói là cho ông. Sau đó, bà Th và ông có thỏa thuận hoán đổi nhà đất cho nhau, ông giao nhà đất ngang 4m, dài 28m ở xã AP của ông cho bà Th, còn bà Th giao cho ông phần diện tích đất của cháu T được chia mà hiện nay gia đình ông đang sử dụng. Hiện nay trên thửa đất có gia đình ông sử dụng một bên, bà L sử dụng một bên. Bà L đi kiện là đã vi phạm thỏa thuận nên thỏa thuận đã coi như bị hủy bỏ.

Ông không đồng ý đối với các yêu cầu khởi kiện của bà L. Ông chỉ đồng ý chia tài sản của ông Đ thành 03 phần cho: bà H, cháu T và bà L. Ông không đồng ý chia thừa kế cho cháu Đ vì cháu Đ không có hồ sơ nhận nuôi con nuôi, không phải là con nuôi của ông Đ. Ông đã đổi nhà đất cho bà Th nên đề nghị Tòa án chia cho các đồng thừa kế bằng đất, không quy ra tiền để ông tiếp tục sử dụng phần nhà đất mà gia đình ông đang ở.

Bà L muốn hòa giải nhưng ông không đồng ý chia theo thỏa thuận khi họp gia đình trước đây nữa. Ông không yêu cầu đo vẽ, thẩm định giá lại.

Đối với yêu cầu độc lập của bà Th yêu cầu được ½ tài sản thì ông không đồng ý, vì bà Th đã được Tòa án chia vào năm 2007.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 25/11/2016, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vũ Kim A trình bày:

Bà là vợ của ông Nguyễn Huy H, hiện nay gia đình bà đang sống trên phần đất của anh chồng là ông Nguyễn Hữu Đ tại thửa đất số 235 tờ bản đồ số 18 xã LA. Căn nhà cũ của ông Đ đã bị sập đổ, ông H đã xây cất lại. Lý do gia đình bà về đây ở là do vợ trước của ông Đ là bà Phạm Thị Th đổi đất với vợ chồng bà tại xã AP, theo đó bà Th ở nhà đất tại xã AP, còn vợ chồng bà về thửa 235 ở, có sự đồng ý của bà

Mai Thị L và cả gia đình. Bà L lấy 1/2 phần đất thuộc thửa 235 tờ bản đồ số 18 xã LA, còn 1/2 vợ chồng bà ở.

Nay bà L khởi kiện yêu cầu gia đình bà trả lại nhà đất và chia thừa kế phần đất vợ chồng bà đang sử dụng cho những người thừa kế của ông Đ thì bà không đồng ý. Bà đề nghị Tòa án chia toàn bộ tài sản của ông Đ để lại cho ba người gồm bà H, bà L và cháu T. Bà đề nghị Tòa án chia phần đất của vợ chồng bà đang sử dụng cho bà H và cháu T để tiện việc vợ chồng bà quản lý sử dụng thay cho bà H và bà H đã ủy quyền cho chồng bà. Còn đối với cháu Đ là con bà L nhận làm con nuôi, chứ không phải là con ông Đ, ông Đ không nhận làm con nuôi nên không được hưởng thừa kế của ông Đ.

Việc ông Đ trước đây còn nợ bà Thủy 44.124.000 đồng theo bản án số 208 ngày 21/12/2007 thì ai được hưởng tài sản của ông Đ thì sẽ có trách nhiệm thanh toán số tiền nợ này cho bà Th.

Bà không tham gia hòa giải là vì đã có chồng bà đại diện, bà không thắc mắc khiếu nại gì về sau.

Bà đề nghị cho bà vắng mặt tất cả các buổi triệu tập, thông báo của Tòa án cho đến khi vụ án kết thúc và có bản án, có quyết định có hiệu lực pháp luật.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Duy S trình bày:

Anh là con của ông Nguyễn Huy H và bà Vũ Kim A. Hiện tại anh đang ở trên đất tranh chấp cùng với gia đình anh. Anh không có công sức đóng góp gì đối với tài sản đang tranh chấp nên anh xin được miễn tham gia tố tụng hoặc đề nghị được giải quyết vắng mặt.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 18/10/2016 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Hà Nam, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H trình bày:

Ông Nguyễn Hữu Đ là con ruột của bà và ông Nguyễn Đình L. Ông Đ có vợ là Phạm Thị Th nhưng đã ly hôn. Giữa ông Đ và bà Th có 01 con ruột là cháu Nguyễn Thanh T, bị chất độc màu da cam. Hiện nay cháu T đang ở với mẹ là bà Th.

Đến khoảng năm 2000 thì ông Đ sống chung với bà Mai Thị L, không tổ chức cưới hỏi, còn việc ông Đ và bà L có kết hôn hay không thì bà không rõ.

Sau khi ông Đ chết có để lại tài sản là đất đai, nhà cửa ở xã LA, huyện T, tỉnh Đồng Nai và một số tài sản khác. Về đất đai, nhà cửa bà Th và bà L mỗi người đang quản lý, sử dụng ½, còn những tài sản khác do bà L quản lý.

Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà L vì hiện nay bà L đã được sử dụng ½ số tài sản do ông Đ để lại.

+ Đối với yêu cầu đòi đất ông H đang sử dụng: Từ khi ông Đ chết thì bà Th đã đổi cho ông H, bà Th sử dụng đất của ông H, còn ông H sử dụng đất của ông Đ và bà Th ở xã LA. Việc đổi đất là do các bên tự nguyện, cụ thể về diện tích đất, thửa đất, có làm thủ tục theo quy định của pháp luật hay không thì bà không nắm được. Sau khi đổi đất xong thì ông H xây dựng nhà cửa ở ổn định đến nay.

+ Đối với yêu cầu công nhận cho bà L sử dụng ½ tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân với ông Đ là diện tích đất 113,5m^2 thuộc thửa số 227 và căn nhà trên đất là không có căn cứ vì nguồn tiền mua thửa đất này là do bà cho ông Đ và bà Th 02 chỉ vàng để mua đất nhưng không lập giấy tờ gì. Đối với căn nhà do ông Đ xây dựng trước khi ông Đ chung sống với bà L. Bà L không có công sức đóng góp gì vào khối tài sản của ông Đ và bà Th.

+ Đối với diện tích đất 113,5m^2 còn lại chia cho những người được hưởng gồm: Bà, bà Th, cháu T. Còn bà L chung sống với ông Đ không hợp pháp, con trai bà L và ông Đ là do bà L tự xin về nuôi nên bà L và người con nuôi không được hưởng di sản thừa kế của ông Đ. Do không có điều kiện đi lại nên bà ủy quyền cho con trai bà là ông Nguyễn Huy H đại diện và cho ông H toàn quyền quyết định trong vụ án này.

- Tại đơn yêu cầu độc lập, bà Phạm Thị Th là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vừa là người giám hộ cho anh Nguyễn Thanh T trình bày:

Bà và ông Đ kết hôn vào năm 1985, đã ly hôn vào năm 2000, khi ly hôn thì chưa chia tài sản. Giữa ông Đ và bà có 01 con ruột là Nguyễn Thanh T, bị tâm thần. Năm 2004 ông Đ lấy vợ mới là bà L. Ông Đ không có người cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, con riêng, nào khác.

Năm 2007, bà khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung là 237m^2 đất thửa số 227, tờ bản đồ số 5 xã LA, trên đất có căn nhà 54,4m^2 (nay là thửa 235 tờ bản đồ 18). Tòa án nhân dân huyện T đã giải quyết bằng bản án số: 208/2007/HNGĐ-ST ngày 21/12/2007. Theo bản án này thì bà được chia l/2 tài sản, bà giao 1/3 trong số 1/2 tài sản của bà tương đương 30,5m^2 cho ông Đ quản lý do ông Đ là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu T, bà chỉ nhận 1/3 tài sản là 44.124.000 đồng. Sau đó, bà nộp đơn yêu cầu thi hành án.

Ông Đ chết ngày 13/8/2011, chưa trả 44.124.000 đồng cho bà, ông Đ chỉ có di chúc viết tay, bản phô tô là không hợp pháp. Sau khi ông Đ chết được khoảng 01

tháng thì gia đình tự giải quyết với nhau về tài sản vào ngày 08/9/2011, do không hợp với bà L nên bà đã đổi nhà cho ông H như ông H trình bày và trả thêm cho ông H 44.124.000 đồng.

Sau đó, vào năm 2012 bà đã rút đơn yêu cầu thi hành án tại Cơ quan Thi hành án dân sự huyện T.

Ông Đ chết để lại di sản thừa kế là diện tích 237m^2 đất nêu trên, trên đất có căn nhà 54,4m^2.

Năm 2014 bà L khởi kiện chia thừa kế, nay tất cả đều đồng ý hủy kết quả họp gia đình nêu trên để chia thừa kế theo pháp luật.

Bà không đồng ý với các yêu cầu của bà L, đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của ông Đ để lại theo pháp luật cho bà L, bà H, cháu T. Không đồng ý chia cho cháu Mai Trung Đ vì cháu Đ không phải là con nuôi của ông Đ.

Ngày 11/10/2018 bà là người giám hộ của Nguyễn Thanh T có đơn yêu cầu bà L trả cho cháu T 30,5m^2 mà bà cho rằng cháu T đã được chia tại bản án số 208/2007/HNGĐ-ST ngày 21/12/2007. Đến ngày 18/4/2019 bà có đơn rút yêu cầu độc lập này.

Ngày 25/10/2017 bà có đơn yêu cầu những người được hưởng thừa kế của ông Đ phải trả cho bà số tiền 44.124.000 đồng và lãi suất theo quy định của Ngân hàng nhà nước kể từ ngày 21/12/2007. Ngày 25/4/2019 bà có đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu độc lập là yêu cầu những người được hưởng thừa kế phải trả cho bà 1/2 diện tích nhà đất thuộc thửa số 235. Ngày 14/5/2021, bà có đơn thay đổi yêu cầu độc lập, bà yêu cầu chia cho bà ½ nhà đất thửa 235, không yêu cầu trả bằng tiền 44.124.000 đồng hay giá trị nhà đất hiện tại. Bà không yêu cầu đo vẽ, thẩm định giá lại.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2021/DS-ST ngày 18 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T đã căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39. Điều 92, Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 46, 47, 53, 57, 58, 59, 62, 134, 136, 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 256, 633, 634, 635, 636, 674, 675, 676, 678, 683, 685 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 32 của Luật hôn nhân gia đình năm 2000; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; điểm a khoản 2 Điều 17 Nghị quyết 01/2012/NQ-ĐTP ngày 13/6/2012 của Tòa án nhân dân tối cao; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị L về việc buộc ông Nguyễn Huy H, bà Vũ Kim A, anh Nguyễn Duy S, cháu Nguyễn Trí Đ trả lại phần diện tích đất 93m^2 để chia thừa kế. Buộc ông H, bà A, anh S, cháu Trí Đ trả lại phần diện tích đất 93m^2 thuộc thửa tạm 235c được giới hạn bởi các mốc (1,2,3,4,5,6,9,1), có tứ cận: phía Đông giáp thửa 233, phía Tây giáp đường quốc lộ 51, phía Nam giáp thửa tạm 235b, phía Bắc giáp thửa 234. Thửa tạm 235c là một phần của thửa đất số 235 tờ bản đồ số 18 xã LA, huyện T, tỉnh Đồng Nai theo Bản đồ hiện trạng thửa đất số 8720/2019 ngày 19/9/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – chi nhánh huyện T.

Buộc bà Mai Thị L, bà Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Thanh T, cháu Mai Trung Đ mỗi người phải thanh toán công sức tôn tạo và bảo quản di sản cho ông Nguyễn Huy H số tiền 28.048.500 đồng (hai mươi tám triệu không trăm bốn mươi tám ngàn năm trăm đồng).

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị L về việc yêu cầu công nhận ½ tài sản trong thời kỳ hôn nhân với ông Đ là 91.6m^2 đất và nhà trên đất thuộc thửa tạm 235b theo Bản đồ hiện trạng thửa đất số 8720/2019 ngày 19/9/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – chi nhánh huyện T là tài sản riêng của bà.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị L về việc yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật của ông Nguyễn Hữu Đ đối với diện tích đất 93m^2 thuộc thửa tạm 235c là một phần của thửa đất số 235 tờ bản đồ số 18 xã LA, huyện T, tỉnh Đồng Nai theo Bản đồ hiện trạng thửa đất số 8720/2019 ngày 19/9/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – chi nhánh huyện T cho bà L, bà H, cháu T, cháu Đ.

Chia thừa kế theo pháp luật đối với quyền sử dụng đất tại thửa tạm 235c có giá trị là 1.023.000.000 đồng cho 04 người gồm bà H, bà L, anh T, cháu Đ bằng các kỷ phần bằng nhau. Anh T được nhận bằng hiện vật là quyền sử dụng đất thuộc thửa tạm 235c và được quyền sở hữu 01 căn nhà trên đất. Diện tích đất 93m2 được giới hạn bởi các mốc (1,2,3,4,5,6,9,1), có tứ cận: phía Đông giáp thửa 233, phía Tây giáp đường quốc lộ 51, phía Nam giáp thửa tạm 235b, phía Bắc giáp thửa 234 là một phần của thửa đất số 235 tờ bản đồ số 18 xã LA, huyện T, tỉnh Đồng Nai theo Bản đồ hiện trạng thửa đất số 8720/2019 ngày 19/9/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – chi nhánh huyện T. Căn nhà có kết cấu: móng, cột gạch; tường gạch

dày 100mm, tô trát +vách tôn; xà gồ gỗ, mái tôn; cửa đi, cửa phòng khung sắt bọc tôn; nền gạch ceramic+láng xi măng; gác lửng: cột sắt, cầu thang sắt, sàn gỗ; khu bếp: Thành xây gạch, đan kệ bê tông cốt thép, ốp gạch ceramic; khu vệ sinh: Tường ốp gạch ceramic cao khoảng 1,2m, nền gạch ceramic nhám, xí bệt.

Anh T có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà H, bà L, cháu Đ giá trị quyền sử dụng đất và giá trị căn nhà mỗi người là 283.798.500 đồng (hai trăm tám mươi ba triệu bảy trăm chín mươi tám ngàn năm trăm đồng).

Ông H, bà A, anh S, cháu Trí Đ có trách nhiệm giao quyền sử dụng đất 93m^2 thuộc thửa tạm 235c và 01 căn nhà có diện tích 81,3m^2 có đặc điểm như đã nêu trên cho anh T.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, anh Nguyễn Thanh T do bà Phạm Thị Th là người giám hộ có trách nhiệm liên hệ cơ quan có thẩm quyền để tiến hành thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng và sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định.

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị L về việc buộc những người được hưởng di sản thừa kế của ông Đ phải có trách nhiệm trả số tiền 44.124.000 đồng cho bà Thạm Thị Th.

- Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị Th (là người giám hộ cho anh T) về việc yêu cầu bà L trả cho anh T 30,5m^2 thuộc thửa 235 tờ bản đồ số 18 xã LA, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị Th (là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) về việc yêu cầu chia cho bà ½ nhà đất thuộc thửa 235 tờ bản đồ số 18 xã LA, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Về án phí: Bà H, anh T, cháu Đ được miễn án phí. Bà L phải chịu 35.930.000 đồng (Ba mươi lăm triệu chín trăm ba mươi ngàn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 9.575.000 đồng theo biên lai thu số 006316 ngày 12/12/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, bà L còn phải nộp tiếp 26.355.000 đồng. Ông H phải chịu 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng). Trả lại cho bà Th số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.071.070 đồng theo biên lai thu số 005019 ngày 25/10/2017 và 21.372.272 đồng theo biên lai thu số 0001498 ngày 15/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Về chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc, thẩm định giá tài sản là 14.268.000 đồng. Bà L phải chịu 8.917.500 đồng (Tám triệu chín trăm mười bảy ngàn năm trăm đồng). Bà H, anh T, cháu Đ mỗi người phải chịu là 1.783.500 đồng. Phần bà L và cháu Đ đã nộp xong. Do bà L đã nộp toàn bộ số tiền này nên bà bà H, anh T mỗi

người phải trả lại cho bà L là 1.783.500 đồng (Một triệu bảy trăm tám mươi ba ngàn năm trăm đồng).

Tất cả quyền, nghĩa vụ của anh Nguyễn Thanh T theo bản án này do bà Phạm Thị Th là người giám hộ của anh T thực hiện thay cho anh T. Tất cả quyền, nghĩa vụ của cháu Mai Trung Đ theo bản án này do bà Mai Thị L là người đại diện theo pháp luật của cháu Đ thực hiện thay cho cháu Đ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ của người phải thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Kháng cáo:

Ngày 30/11/2021, nguyên đơn bà Mai Thị L có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm. Lý do: Bản án sơ thẩm chỉ giải quyết phần tài sản của ông Đàm chết để lại đối với thửa đất 235c, không giải quyết việc chia thửa đất 235b là không đầy đủ làm thiệt hại quyền lợi các bên. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử sửa bản án sơ thẩm, giải quyết đối với thửa đất 235b theo hướng công nhận cho bà được quản lý sử dụng và đăng ký quyền sử dụng.

Ngày 26/11/2021 bị đơn ông Nguyễn Huy H có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm. Lý do: Không đồng ý cho cháu Mai Trung Đ được hưởng hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ, di sản của ông Đ chết để lại phải được xem xét hết để chia thừa kế và không đồng ý cho cháu Nguyễn Thanh T được ở sử dụng căn nhà của ông vì đất đã đổi cho bà Th mẹ cháu T rồi. Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét.

Ngày 26/11/2021 người giám hộ của cháu Nguyễn Thanh T, cũng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập kháng cáo bản án sơ thẩm. Lý do: Không đồng ý toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét.

Ngày 03/12/2021 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T có kháng nghị số: 282/KN-VKSLT. Nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, áp dụng Án lệ số 24/2018/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2018 và được công bố theo Quyết định số 269/QĐ-CA ngày 06/11/2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao. Xác định di sản thừa kế và nghĩa vụ thanh toán trả nợ của ông Đàm để lại đã được các bên phân chia, giải quyết xong, hiện nay không còn di sản thừa kế, nghĩa vụ thanh toán trả nợ để giải quyết.

Phần phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa phúc thẩm:

. Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Tòa cấp phúc thẩm đã thực hiện việc thụ lý, phân công Thẩm phán làm chủ tọa giải quyết vụ án, đảm bảo quyền kháng cáo. Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định về việc thu thập chứng cứ, việc cấp tống đạt văn bản tố tụng hợp lệ cho đương sự và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu đúng thời gian quy định. Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đảm bảo đúng thành phần, vô tư, khách quan và không có trường hợp phải thay đổi người tiến hành tố tụng; đồng thời, thủ tục phiên tòa được thực hiện đầy đủ và đúng quy định.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71, 72 và 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

. Quan điểm của Kiểm sát viên đối với kháng cáo: Nội dung phát biểu của Kiểm sát viên được thể hiện trong bài ý kiến phát biểu đã được công khai tại phiên tòa. Tóm lại, nội dung lập luận cho rằng cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, không giải quyết triệt để yêu cầu tranh chấp, cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cho cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về Tố tụng:

Nguyên đơn bà Mai Thị L, bị đơn Nguyễn Huy H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Phạm Thị Th (đồng thời là người giám hộ cho cháu Nguyễn Thanh T) làm đơn kháng cáo trong thời hạn luật định; Viện trưởng VKSND huyện T có kháng nghị trong thời hạn luật định nên được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung tranh chấp trong yêu cầu khởi kiện, yêu cầu độc lập:

- Bản án xác định bà Mai Thị L, bà Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Thanh T thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Hữu Đ là đúng quy định của pháp luật. Riêng đối với cháu Mai Trung Đ, cấp sơ thẩm xác định là con nuôi của ông Nguyễn Hữu Đ và xác định thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Đàm là chưa có cơ sở. Cụ thể:

Cháu Đ sinh ngày 27/3/2009. Năm 2010 cháu Đ được cấp giấy khai sinh với họ tên là Nguyễn Trung Đ, trong giấy khai sinh ghi tên cha là ông Nguyễn Hữu Đ, tên mẹ là Mai Thị L. Năm 2020 bà Th khiếu nại việc cấp giấy khai sinh cho cháu Đ. Ngày 15/6/2020 UBND huyện T ban hành Quyết định số 2229/QĐ-UBND thu hồi, hủy bỏ giấy khai sinh bản chính, bản sao và tàng thư khai sinh đối với cháu Đ do đăng ký khai sinh và cấp giấy khai sinh không đúng quy định (BL 638). Ngày 22/12/2020 UBND xã LA cấp giấy khai sinh cho cháu Đ với họ tên là Mai Trung Đ, trong giấy khai sinh ghi tên cha (để trống), tên mẹ là Mai Thị L (BL 703). Cũng tại Đơn xin xác nhận đề ngày 25/12/2020, bà L thừa nhận năm 2009 bà và ông Đ có nhận cháu Đ làm con nuôi và đăng ký khai sinh tại UBND xã LA (BL 704). Biên bản xác minh ngày 15/9/2017 tại UBND xã LA cũng thể hiện năm 2010 ông Đ, bà L làm thủ tục đăng ký khai sinh cho cháu Đ chứ không làm thủ tục nhận nuôi con nuôi, hiện không tìm thấy hồ sơ nhận nuôi con nuôi (BL 282).

Theo quy định tại Điều 50, khoản 3 Điều 3 Luật nuôi con nuôi năm 2010; khoản 1 Điều 78 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 thì sau khi Luật nuôi con nuôi có hiệu lực, ông Đ bà L cũng không đăng ký thủ tục nhận nuôi con nuôi đối với cháu Đ nên quan hệ nuôi con nuôi giữa ông Đ, bà L chưa có giá trị pháp lý nên chưa có căn cứ để xác định cháu Đ là con nuôi của ông Đ và để được hưởng thừa kế theo quy định tại Điều 653 BLDS năm 2015. Cấp sơ thẩm chưa xác minh, làm rõ quá trình nhận nuôi dưỡng, nuôi dưỡng của ông Đ đối với cháu Đ như thế nào để làm cơ sở xác định cháu Đ là con nuôi của ông Đ, mà chỉ nhận định giữa ông Đ, bà L và cháu Đ trên thực tế có quan hệ nuôi dưỡng nên xác định cháu Đ là con nuôi của ông Đ và xác định cháu Đ thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ, như vậy là chưa có cơ sở phù hợp với quy định của pháp luật.

- Việc xác định di sản thừa kế và phân chia di sản thừa kế không đúng quy định. Cụ thể:

+ Di sản thừa kế: Căn cứ Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 208/2007/HNGĐ-ST ngày 21/12/2007 của Tòa án huyện T, căn cứ Bản đồ hiện trạng thửa đất số 8720/2017 ngày 19/9/2019 (BL 570); Văn bản số 477 ngày 24/8/19 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh T (BL 549b) thì di sản của ông Đ để lại là diện tích đất 184,6m^2 và tài sản gắn liền với đất là 01 căn nhà cấp 4 có diện tích 74,2m2 thuộc thửa số 235 – tờ bản đồ 18 xã LA, huyện T (Theo Bản đồ hiện trạng thửa đất số 8720/2017 ngày 19/9/2019 thì thửa 235 được tạm tách thành thửa 235b và 235c bà L và cháu Đ đang sử dụng nhà đất tại thửa 235b có diện tích 91,6m^2. Gia đình ông H đang sử dụng nhà (do ông H xây dựng - không phải di sản thừa kế), đất tại thửa 235c có diện tích 93m^2).

Mặc dù bà L chỉ yêu cầu chia thừa kế đối với thửa 235c nhưng cụ H, cháu Tù do bà Th giám hộ có ý kiến cho rằng thửa 235 là di sản thừa kế của ông Đ và yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật. Theo lý, Tòa án cấp sơ thẩm cần phải xác định di sản thừa kế của ông Đ là thửa đất số 235 và 01 căn nhà cấp 4 có diện tích 74,2m^2 để phân chia theo pháp luật cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ và có tính đến công sức duy trì bảo quản tài sản của bà L để chia mới phù hợp, bảo vệ quyền lợi của các bên nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xem xét phân chia thừa kế thửa đất 235c, riêng thửa đất 235b không xem xét phân chia thừa kế là không đúng, không giải quyết triệt để vụ án.

+ Về xác định giá trị di sản thừa kế, phân chia kỷ phần thừa kế không đúng làm ảnh hưởng quyền lợi đương sự. Cụ thể:

Theo chứng thư thẩm định giá thì giá trị của di sản thừa kế là 2.119.100.000 đồng, trong đó giá trị đất tại thửa 235c do gia đình ông H đang sử dụng là 1.023.000.000 đồng, giá trị đất thửa 235b và căn nhà 74,2m^2 do bà L đang sử dụng là 1.096.100.000 đồng. Đối với căn nhà do ông H xây dựng trên thửa 235c có trị giá 112.194.000 đồng.

Bản án sơ thẩm xác định giao căn nhà của ông H cho anh T quản lý, sử dụng. Căn nhà này không phải là di sản thừa kế nhưng bản án lại buộc cụ H, bà L, anh T, cháu Đ mỗi người phải thanh toán 28.048.500 đồng cho ông H là không đúng. Theo đúng, nếu căn nhà này giao cho ai quản lý, sử dụng và sở hữu thì chỉ buộc riêng người đó thanh toán giá trị cho ông H.

- Về thủ tục thụ lý yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không đúng theo quy định. Cụ thể:

+ Ngày 02/8/2016 Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra và giao nộp công khai chứng cứ (BL 170).

+ Ngày 25/10/2017 bà Th có yêu cầu độc lập, yêu cầu các đồng thừa kế của ông Đ trả tiền gốc, lãi cho bà (khoản tiền theo Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 208/2007/HNGĐ-ST ngày 21/12/2007 ông Đ phải thanh toán cho bà). Ngày 16/10/2017 Tòa án thụ lý yêu cầu độc lập của bà Th (BL 326, 333).

+ Ngày 09/10/2018 bà Th thay đổi yêu cầu độc lập, yêu cầu các đồng thừa kế của ông Đ trả tiền gốc, lãi cho bà theo kết quả chứng thư thẩm định giá (BL 450). Ngày 03/01/2019 bà Th có đơn yêu cầu độc lập, yêu cầu bà L trả lại cho cháu T 30,5m^2 trên tổng diện tích thửa đất số 235 (BL 462). Ngày 08/01/2019 Tòa án thụ lý

yêu cầu trên của bà Th (BL 464). Đến 18/4/2019 bà Th rút yêu cầu theo đơn ngày 03/1/2019 (BL 503).

+ Ngày 25/4/2019 bà Th có đơn yêu cầu độc lập bổ sung, yêu cầu các đồng thừa kế của ông Đ trả cho bà ½ nhà, đất là 93,2m^2 và yêu cầu được bằng nhận hiện vật (BL 505). Ngày 20/5/2019 Tòa án thụ lý yêu cầu độc lập bổ sung của bà Th (BL 510).

Theo quy định tại Điều 201 Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án thụ lý yêu cầu độc lập của bà Th sau khi đã công khai chứng cứ là vi phạm. Đối với các yêu cầu độc lập của bà Th, cấp sơ thẩm đã đình chỉ yêu cầu (chia 30,5m^2) do bà Th rút yêu cầu này là đúng quy định tại Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự. Còn đối với yêu cầu trả cho bà ½ nhà, đất là 93,2m^2 thì Tòa sơ thẩm đình chỉ vì cho rằng đã được giải quyết bằng Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 208/2007/HNGĐ-ST ngày 21/12/2007 của Tòa án huyện T là chưa phù hợp vì theo bản án này mặc dù xác định thửa đất 235 là tài sản chung của ông Đ và bà Th nhưng lại chỉ chia cho bà Th 1/3 khối tài sản và bà Th được nhận bằng giá trị. Lý ra, Tòa án cấp sơ thẩm phải bác yêu cầu này của bà Th mới đúng. Hiện nay bà Th tiếp tục kháng cáo, yêu cầu trả cho bà ½ nhà, đất là 93,2m^2.

- Về án phí: Tòa án sơ thẩm buộc bà L chịu án phí không có giá ngạch đối với yêu cầu không được chấp nhận (công nhận cho bà ½ tài sản là thửa 235b và tài sản trên đất, trong thời kỳ hôn nhân là tài sản riêng của bà) là không đúng quy định tại điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016 của UBTVQH, trường hợp này bà L không phải chịu án phí.

[3] Từ những dẫn chứng, phân tích nêu trên, cho thấy Bản án sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, giải quyết không triệt để vụ án, cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Do đó, cần phải hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Do hủy bản án sơ thẩm nên các nội dung nêu trong yêu cầu kháng cáo, kháng nghị sẽ được xem xét khi giải quyết lại vụ án.

[4] Về án phí: Án phí sơ thẩm được quyết định khi giải quyết sơ thẩm lại vụ án. Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà đương sự đã nộp.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa là phù hợp nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Tuyên xử:

1. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2021/DS-ST ngày 18 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T.

Chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí: Án phí sơ thẩm được quyết định khi giải quyết sơ thẩm lại vụ án. Hoàn trả cho bà Mai Thị L 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp (Theo biên lai thu số 0004967 ngày 30/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T), hoàn trả cho ông Nguyễn Huy H 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp (Theo biên lai thu số 0004969 ngày 01/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T).

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân huyện T;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện T;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa Dân sự, Văn phòng và Thẩm phán (4).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thế Phương